

## CTCP Xây dựng 47 (HSX)

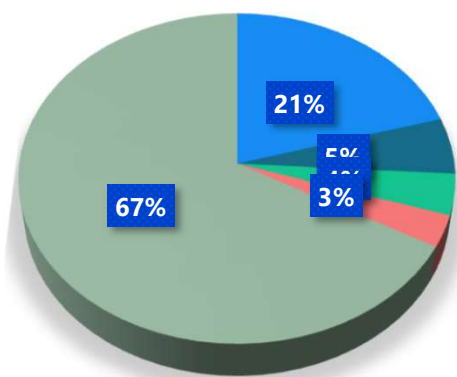
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

<b>Giá</b>	<b>7,340 VNĐ</b>		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>11.2%</b>	<b>0.7%</b>	<b>7.4%</b>

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,500 - 8,570
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	243
Số lượng CPLH (CP)	33,039,061
KLGD BQ 20 phiên (CP)	151,555
Sở hữu nước ngoài	0.04%
Beta	0.81

### Cơ cấu cổ đông

- Công ty TNHH VP Invest
- Lê Đông Lâm (Phó Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Chứng khoán Bảo Minh
- Phạm Thị Trung Hiếu
- Khác



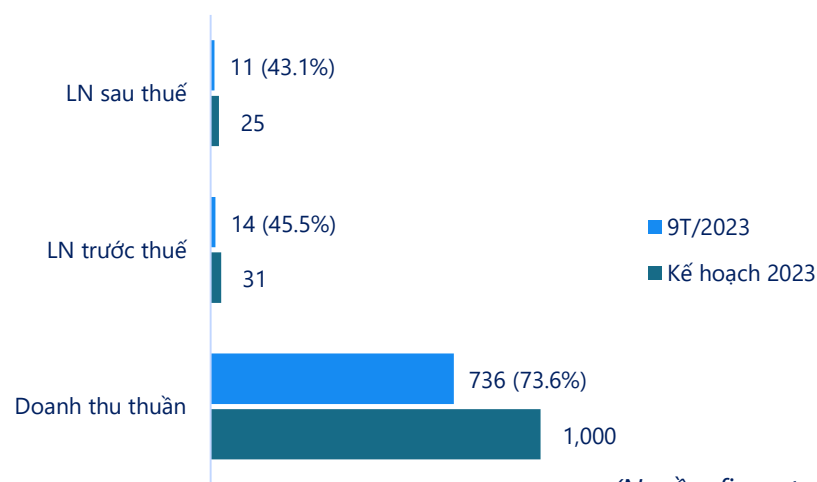
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**308.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.1 | -1.9%

Cùng kỳ: ↗ 50.4 | +19.5%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**736.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 196.6 | +36.4%

**LN thuần**  
Q3 2023

**13.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 17.1 | +417.5%

Cùng kỳ: ↗ 10.7 | +450.7%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**12.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 5.6 | -30.8%

**LNTT**  
Q3 2023

**9.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 17.1 | +417.5%

Cùng kỳ: ↗ 7.7 | +352.0%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**14.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.3 | -13.8%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - C47

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>308.3</b>	<b>258.0</b>	<b>19.5%</b>	<b>736.3</b>	<b>539.8</b>	<b>36.4%</b>
Giá vốn hàng bán	272.9	236.5	15.4%	649.3	463.0	40.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>35.4</b>	<b>21.5</b>	<b>64.9%</b>	<b>87.0</b>	<b>76.7</b>	<b>13.4%</b>
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	-44.4%	0.0	0.0	-59.8%
Chi phí tài chính	17.7	13.4	32.1%	55.4	38.5	44.1%
Chi phí lãi vay	15.3	12.8	20.1%	51.9	36.7	41.1%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	4.6	5.7	-18.6%	19.1	20.2	-5.5%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>13.0</b>	<b>2.4</b>	<b>450.7%</b>	<b>12.5</b>	<b>18.1</b>	<b>-30.8%</b>
LN khác	- 3.2	- 0.2	-1595.6%	1.7	1.6	204.5%
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.8</b>	<b>2.2</b>	<b>352.0%</b>	<b>14.2</b>	<b>16.5</b>	<b>-13.8%</b>
Thuế TNDN	2.3	0.4	475.3%	3.2	3.4	-5.5%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.6</b>	<b>1.8</b>	<b>324.6%</b>	<b>10.8</b>	<b>13.6</b>	<b>-20.9%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>8.2</b>	<b>1.8</b>	<b>364.5%</b>	<b>11.5</b>	<b>12.5</b>	<b>-8.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 14.9	55.9	- 46.8	51.1	- 37.8	26.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 2.9	- 27.2	20.3	- 0.9	1.3	- 0.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 7.9	28.2	- 36.6	- 8.3	- 6.9	8.7
Lưu chuyển tiền thuần	- 25.8	56.9	- 63.0	41.9	- 43.3	17.4

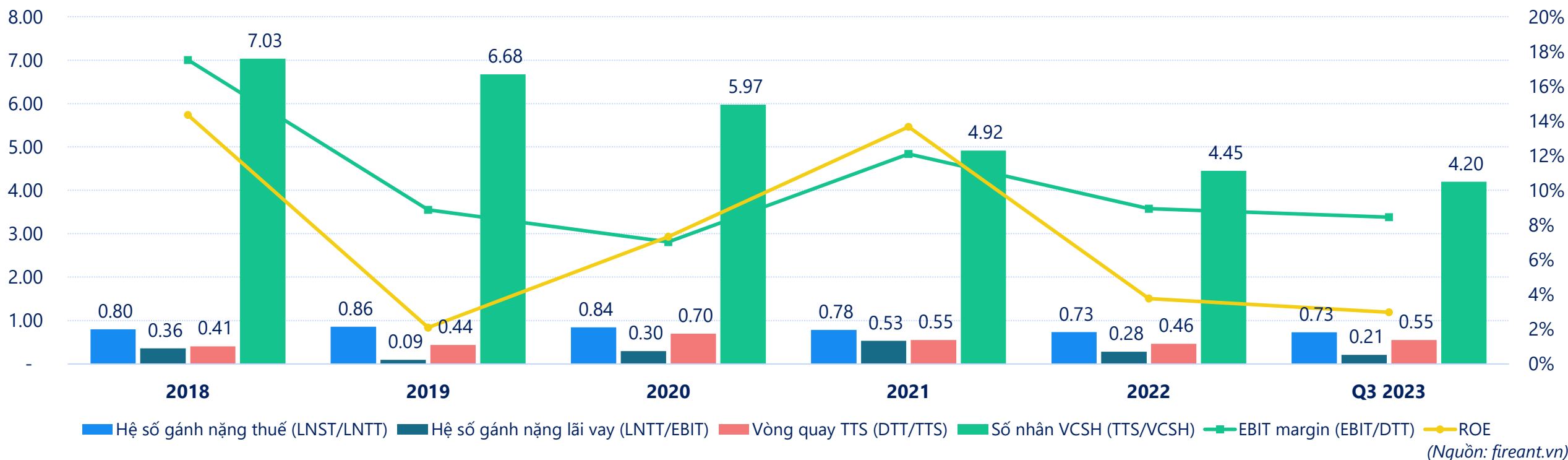
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,236.9</b>	<b>1,269.7</b>	<b>-2.6%</b>	<b>69.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	34.8	18.8	85.2%	1.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	322.4	471.6	-31.6%	18.0%
Hàng tồn kho	876.9	777.2	12.8%	49.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.8	2.2	29.9%	0.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>552.7</b>	<b>574.4</b>	<b>-3.8%</b>	<b>30.9%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	18.8	16.5	13.7%	1.1%
Tài sản cố định	509.2	521.9	-2.4%	28.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1.5	4.3	-66.4%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.5	2.5	0.0%	0.1%
Tài sản dài hạn khác	20.7	29.1	-28.8%	1.2%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,789.6</b>	<b>1,844.1</b>	<b>-3.0%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,356.2</b>	<b>1,421.4</b>	<b>-4.6%</b>	<b>75.8%</b>
Nợ ngắn hạn	1,010.3	886.9	13.9%	56.5%
Nợ vay ngắn hạn	593.5	605.4	-2.0%	33.2%
Nợ dài hạn	345.8	534.4	-35.3%	19.3%
Nợ vay dài hạn	117.7	115.1	2.3%	6.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>433.4</b>	<b>422.7</b>	<b>2.5%</b>	<b>24.2%</b>
Vốn chủ sở hữu	433.4	422.7	2.5%	24.2%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - C47

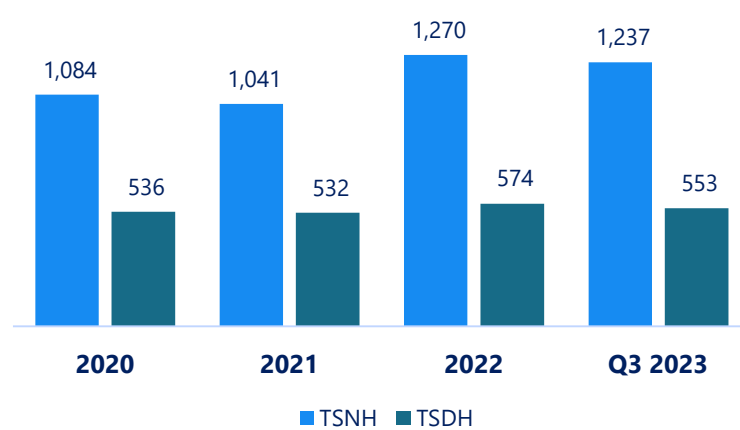
## Phân tích Dupont



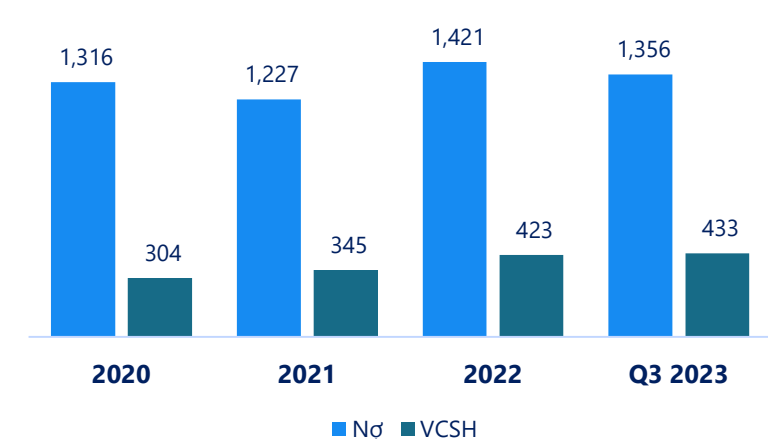
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - C47

## Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.1%	-1.7%	4.0%	4.9%	2.3%	1.3%
Biên LNST (TTM)	5.0%	0.7%	1.8%	5.0%	1.8%	1.4%
Biên LN EBIT (TTM)	17.5%	8.9%	7.0%	12.1%	8.9%	8.5%
ROE (TTM)	14.3%	2.1%	7.3%	13.7%	3.8%	3.1%
ROA (TTM)	2.0%	0.3%	1.2%	2.8%	0.8%	0.7%

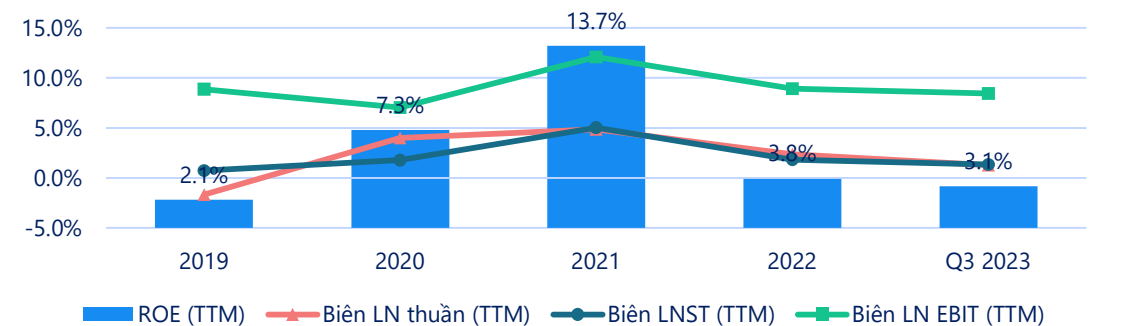
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	126.0	107.9	85.5	95.4	120.9	84.0
Số ngày nắm giữ HTK	407.7	373.2	260.9	330.0	379.9	341.0
Số ngày phải trả NCC	121.2	98.6	97.0	100.7	61.0	71.3
Vòng quay TSCĐ	1.1	1.3	2.3	1.8	1.5	1.9
Vòng quay TTS	894.9	833.2	524.0	660.6	790.3	663.8

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.2	1.1	1.3	1.4	1.2
Khả năng TT nhanh	0.4	0.4	0.4	0.5	0.6	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.6	1.1	1.4	2.1	1.4	1.3

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,621	376	1,277	2,059	525	404
Giá trị sổ sách (BVPS)	17,089	15,207	16,415	14,946	14,510	12,420
P/E	7.4	26.7	8.9	12.0	14.0	17.4
P/B	1.1	0.7	0.7	1.7	0.5	0.6
P/S	0.4	0.2	0.2	0.6	0.3	0.2

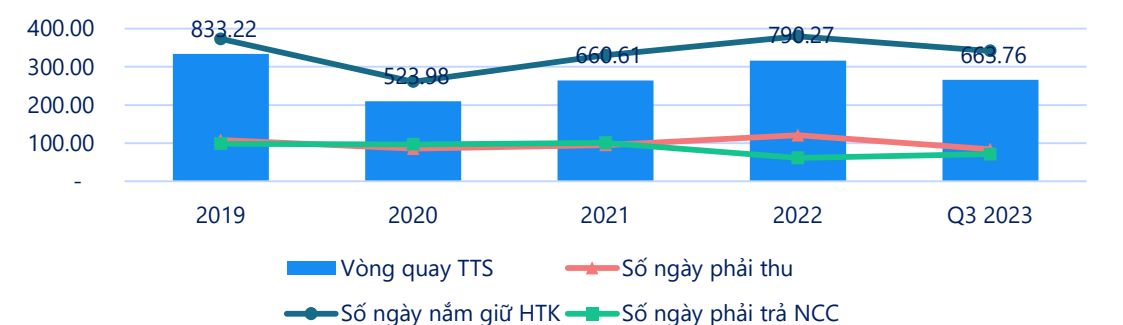
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



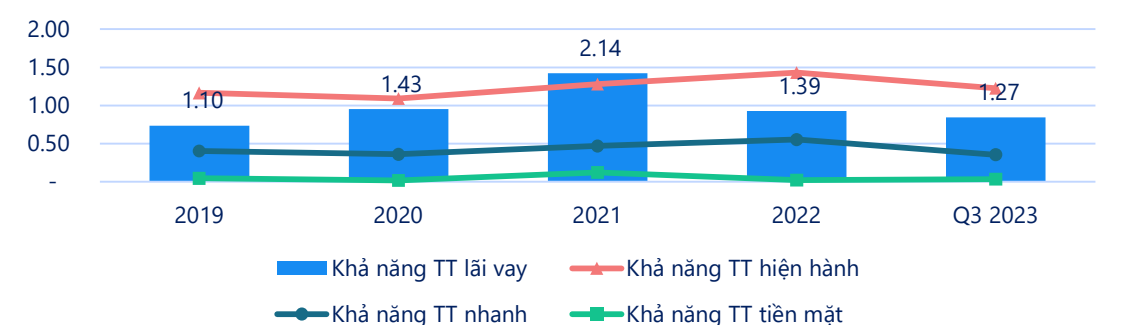
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

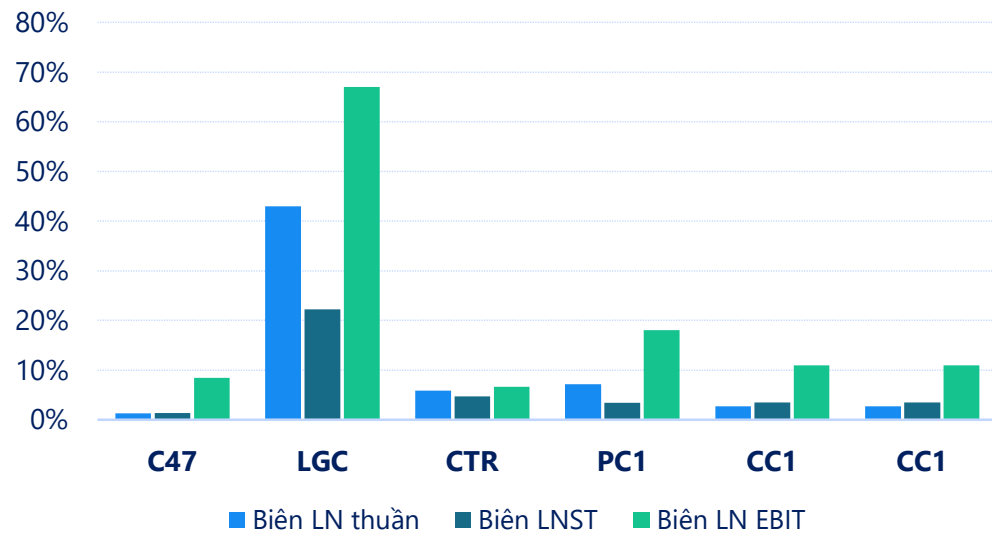
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - C47

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>C47</b>	736.3	36.4%	10.8	-20.9%	1.5%	2.5%
<b>LGC</b>	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
<b>CTR</b>	8,124.3	18.9%	373.3	16.5%	4.6%	4.7%
<b>PC1</b>	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
<b>CC1</b>	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%
<b>CC1</b>	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

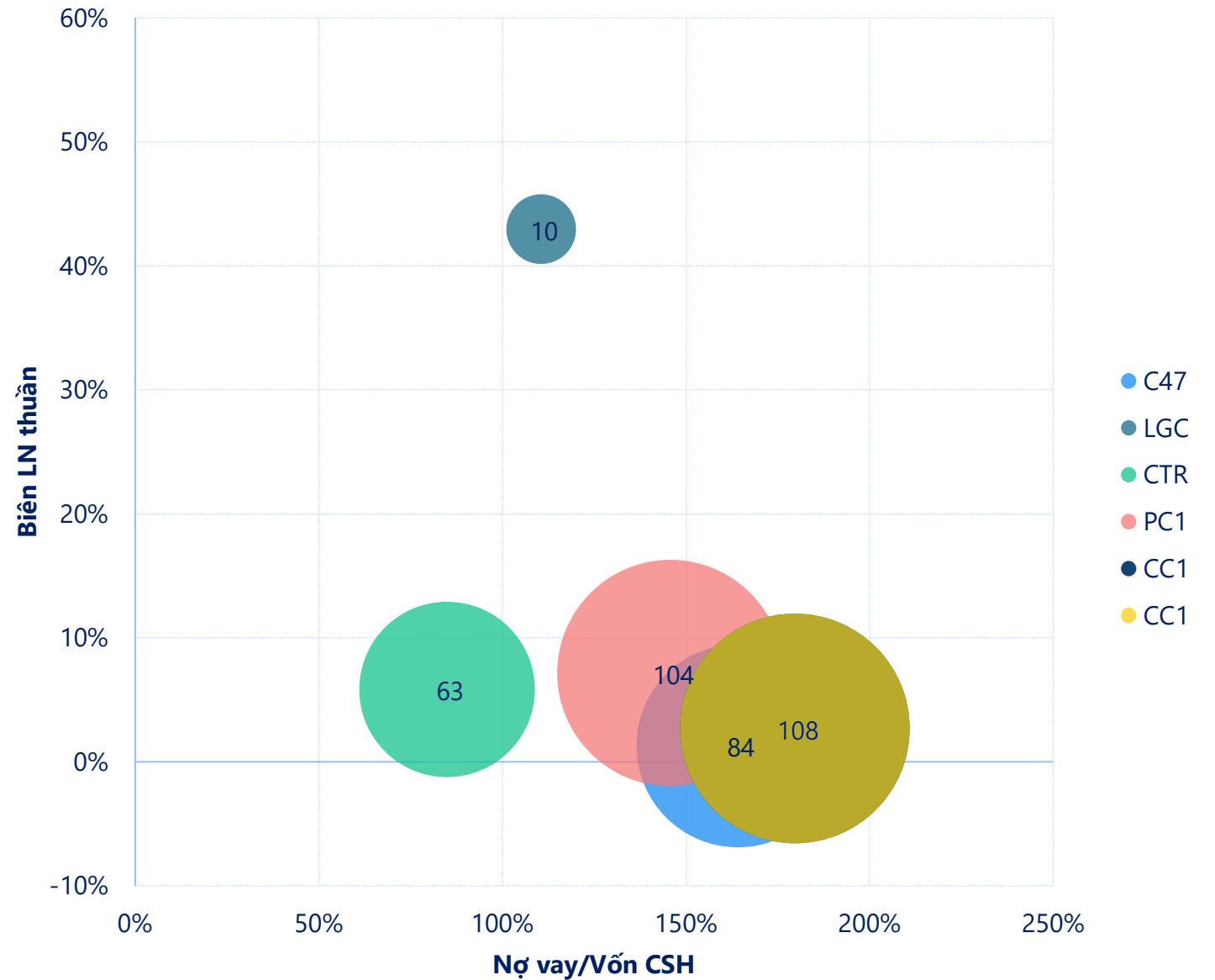
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)